

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2022/DS-PT
Ngày 28-6- 2022
V/v tranh chấp chia thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Mai Hương

Ông Lại Văn Tùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:

Ông Trần Mạnh Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 22 và ngày 28 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 09/2022/TLPT-DS ngày 21 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp chia thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 47/2021/DS-ST ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện X , tỉnh Nam Định bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 62/2022/QĐ-PT ngày 08 tháng 6 năm 2022 G các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đức S; sinh năm 1962; địa chỉ: Xóm 6, xã X1, huyện X , tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đức Đ; sinh năm 1957; đăng ký hộ khẩu: Xóm 6, xã X1, huyện X , tỉnh Nam Định; nơi ở: Số 21C, ngõ 41 đường Tr, phường P, quận Th, thành phố Hà Nội.

- *Người đại diện theo uỷ quyền của Ông Nguyễn Đức Đ:* Anh Nguyễn Đức Th; sinh năm 1985; đăng ký hộ khẩu: Xóm 6, xã X1, huyện X , tỉnh Nam Định; nơi ở: Số 21C, ngõ 41 đường Tr, phường P, quận Th, thành phố Hà Nội. Theo hợp đồng uỷ quyền ngày 14-6-2022.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Nh; sinh năm 1965; địa chỉ: Xóm 6, xã X1, huyện X , tỉnh Nam Định.

2. Bà Nguyễn Thị N; sinh năm 1962; địa chỉ: Xóm 6, xã X1, huyện X , tỉnh Nam Định.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Đức H; sinh năm 1952; địa chỉ: Xóm 6, xã X1, huyện X , tỉnh Nam Định.

2. Ông Nguyễn Đức Tr (tên gọi khác Nguyễn Đình Tr); địa chỉ: Xóm 1, xã X1, huyện X , tỉnh Nam Định.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn: Ông Nguyễn Đức Đ.

Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện X .

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông S, bà Nh, bà N, anh Th có mặt. Vắng mặt ông Đ, ông H, . Khi tuyên án có mặt ông S, anh Thụ. Những người tham gia tố tụng khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 07-4-2021 và quá trình tố tụng tại Toà án, nguyên đơn là ông Nguyễn Đức S và là người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị Nh và Bà Nguyễn Thị N. Ông S trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Đức S và cụ Nguyễn Thị M sinh được 03 người con gồm: Ông Nguyễn Đức Đ, ông Nguyễn Đức S và Bà Nguyễn Thị Nh. Hai cụ không có con riêng, không có con nuôi. Cụ M chết ngày 28-9-1994 không để lại di chúc.

Trước đây cụ S , cụ M có 610 m² đất tại Xóm 6, xã X1, huyện X , tỉnh Nam Định, trên đất có một nhà tre vách đất 3 gian, bao loan toàn bộ thổ đất bằng bụi tre; thửa đất của hai cụ có nguồn gốc là của tổ tiên cha ông để lại, nhà và công trình xây dựng trên đất là hai cụ tự làm. Ngoài ra cụ S , cụ M còn có 35 m² đất vườn cũng tại Xóm 6, xã X1, huyện X , tỉnh Nam Định.

Năm 1981 ông Đ kết hôn với bà Tống Thị T . Năm 1983 ông kết hôn với Bà Nguyễn Thị N. Khi kết hôn vợ chồng ông Đ, vợ chồng ông và bà Nh (không xây dựng gia đình) ở chung cùng với bố mẹ. Vợ chồng ông Đ ở với bố mẹ khoảng 5 năm thì cụ S xin cho vợ chồng ông Đ một thổ đất ở gần nhà cũng tại Xóm 6, xã X1; vợ chồng ông Đ tự quật lập và xây nhà ở riêng trên thổ đất cụ S xin cho. Còn vợ chồng ông và bà Nh vẫn ở chung với bố mẹ.

Năm 1992 cụ S , cụ M thống nhất cho vợ chồng ông phân đất ở phía Tây thổ đất của bố mẹ; cùng năm 1992 vợ chồng ông xây nhà 03 gian mái bằng, một nhà bếp. Năm 1995 vợ chồng ông lát gạch đỏ ở sân để gia đình ông, bố ông và bà Nh sử dụng chung.

Ngày 13-10-1998 bố ông tổ chức họp gia đình, tại buổi họp có bố ông, ông Đ, ông, bà Nh, ngoài ra còn có ông Nguyễn Đức Tr là đại diện trong họ, Ông Nguyễn Đức H là xóm trưởng đến chứng kiến buổi họp với nội dung gia đình đã thống nhất việc phân chia đất đai và tài sản cố định cụ thể như sau:

I. Đất đai, tổng diện tích canh cư 610 m² trong đó đất ao 225 m², vườn 170 m², đất ở 215 m².

1. Nguyễn Đức Đ: Chiều dài phần đất là 25 m (từ phần tiếp giáp với đất của bà L tới giáp đường làng dọc theo dong từ đường họ Nguyễn, chiều rộng phần đất 5.5 m (Từ phần tiếp giáp với đường dong xóm tới phần đất của chị Nh và anh S) trong đó có cả đất nổi và đất ao;

2. Phần đất của anh S và chị N : Chiều dài 25 m (từ phần tiếp giáp đất của bà L , cô Ng tới giáp đường Làng) chiều rộng 16.4 m (từ phần tiếp giáp với đất của anh Đ tới phần tiếp giáp với đất của bà G) mỗi người ½ diện tích có cả đất nổi và ao. Nhà anh S đã làm vẫn giữ nguyên.

II. Tài sản cố định:

- Gồm có 3 gian nhà tre hiện nay ông S và con gái là chị N đang sử dụng. Gia đình đã thống nhất sau khi ông S qua đời, 3 gian nhà tre này thuộc quyền sở hữu của chị Nguyễn Thị N (trong đó gồm các đồ dùng hiện đang sử dụng)

Việc phân chia đất đai như vậy song khi anh em có sự thay đổi, tu tạo về nhà ở phải có sự bàn bạc thương lượng và thống nhất với nhau tránh xích mích mất đoàn kết.

Từ trước đến nay trong gia đình ông chỉ có duy nhất một chúc thư chính là biên bản ngày 13-10-1998, do bố ông viết khó khăn nên đã nhờ Ông Nguyễn Đức H viết hộ, trong biên bản có đủ chữ ký của bố ông, ông Đ, ông, bà Nh, ông H, ông Tr. Tuy nhiên, trong biên bản ông H lại ghi tiêu đề là “Chúc Thư” còn thực chất là biên bản họp gia đình thống nhất phân chia đất đai tài sản cho các con, bản gốc của biên bản này thì ông Đ giữ từ năm 1998, ông chỉ giữ bản phô tô và nộp Tòa án.

Năm 2002 bố ông sửa nhà tre vách đất 2 gian thành nhà cấp 4 và sửa lại bếp để bố và bà Nh sử dụng. Sau khi bố chết, năm 2010 vợ chồng ông xây tường bao gạch ở phía mặt đường của thổ đất và làm cổng ngõ bằng sắt. Đến nay cổng ngõ và sân thì gia đình ông và bà Nh vẫn đi chung. Từ trước đến nay, anh em ông vẫn thực hiện theo biên bản họp gia đình phân chia đất đai tài sản năm 1998, anh em không xảy ra mâu thuẫn gì. Năm 2007 cụ S chết.

Năm 2006 ông và bà Nh nói với ông Đ muốn tách đất của bố mẹ cho, của ai người đó sử dụng để làm sổ đỏ riêng của từng người, ông Đ đã nhất trí, anh em đã mời cán bộ địa chính xã đến đo đạc thực địa, cắm mốc giới cho ba anh em nhưng khi đo đạc xong thì ông Đ nghe theo vợ, không nhất trí và cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) của bố ông từ đó đến nay.

G năm 2017 lúc đó ông Đ đang đi làm ăn ở Hà Nội, ông có trực tiếp gọi điện cho ông Đ về để tiến hành đo đạc mốc giới và tách sổ đỏ cho từng người, ông Đ cũng nhất trí, ngày 20-10-2017 ông và bà Nh có đơn xin tách thổ cư gửi Ủy ban nhân dân (UBND) xã X1, ông Đ đã hẹn ngày về để đo đạc nhưng khi ông Đ về lại nói không nhất trí.

Khoảng G năm 2020 ông lại tiếp tục có đơn đề nghị gửi UBND xã X1 can thiệp giải quyết giúp đỡ để anh em ông tách sổ đỏ theo như biên bản họp gia đình ngày 13-10-1998. UBND xã X1 đã báo ông Đ đến làm việc, ông Đ đã nhất trí tách sổ đỏ theo như biên bản họp gia đình năm 1998 và ông có mời cán bộ đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện X cùng cán bộ của xã X1 đến làm việc, đo đạc, ông Đ cũng đã ký vào các biên bản làm việc và đo đạc này nhưng sau đó ông Đ nghe theo vợ lại thay đổi không nhất trí nữa, hồ sơ đo đạc có chữ ký của ông Đ do UBND xã X1 đang giữ.

Mặc dù 3 lần ông nói ông Đ tách sổ đỏ cho 03 anh em, lúc đầu ông Đ đều đã nhất trí theo như biên bản họp gia đình năm 1998, tuy nhiên khi ông mời cán bộ đo đạc đến, khi đo đạc xong thì ông Đ lại nghe vợ và thay đổi ý kiến nên ông và bà Nh chưa tách được sổ đỏ là nhằm gây khó khăn cho ông và bà Nh.

Diện tích đất của bố mẹ ông như biên bản họp gia đình thống nhất phân chia năm 1998 là 610 m² nhưng do xã làm đường đã phạm vào một phần đất ao nên diện tích theo GCNQSDĐ cấp cho hộ cụ Nguyễn Đức S ngày 26-7-2001 (bị giảm đi 60 m²) chỉ còn 550 m² (đất ở 215 m², đất vườn 110 m², đất ao 225 m²), kết quả đo đạc thực tế ngày 21-6-2021 cũng là 550 m².

Ông đề nghị chia theo tỷ lệ như trong biên bản họp gia đình năm 1998 vì ông Đ đã được bố xin cho một thửa đất ở riêng, nên phần đất của ông Đ có diện tích ít hơn của ông và ít hơn diện tích của bà Nh (diện tích của ông và bà Nh là bằng nhau), ông xin nhận bằng đất phần có nhà mà vợ chồng ông và các con ông đang ở, đối với nửa nhà mái bằng mà vợ chồng ông đã xây dựng nằm trên phần đất của bà Nh được chia thì ông và bà Nh tự thỏa thuận giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Một phần nhà và bếp của bà Nh lại nằm trên phần đất của ông Đ được chia thì bà Nh có trách nhiệm tháo dỡ.

Đối với đất vườn tạp 35 m², kết quả đo đạc thực tế là 28,5 m² đề nghị chia cho 3 anh em, vì diện tích nhỏ không thể chia bằng đất nên ai lấy đất này thì có trách nhiệm thanh toán tiền cho người kia. Nếu ông Đ và bà Nh không nhận đất, thì ông xin nhận và có trách nhiệm thanh toán giá trị quyền sử dụng đất bằng tiền cho ông Đ và bà Nh.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn là Ông Nguyễn Đức Đ trình bày: Về quan hệ huyết thống bố mẹ, anh chị em trong gia đình và thời gian cụ S, cụ M chết đúng như ông S trình bày.

Trước đây bố mẹ ông có 610 m² đất tại Xóm 6, xã X1, huyện X, tỉnh Nam Định, trên đất có một nhà tre vách đất 5 gian, bao loan toàn bộ thổ đất bằng bụi

tre; thửa đất của bố mẹ ông có nguồn gốc là của tổ tiên cha ông để lại, nhà và công trình xây dựng trên đất là bố mẹ tự làm. Do xã làm đường đã phạm vào một phần đất ao nên theo GCNQSDĐ cấp cho hộ ông Nguyễn Đức S số S 362738 vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00815 QSD Đ/566/2001/QĐ-UB ngày 26-7-2001 thì đất của bố mẹ ông thuộc thửa số 132, tờ bản đồ số 20 chỉ còn 550 m² (đất ở 215 m², đất vườn 110 m², đất ao 225 m²) GCNQSDĐ hiện ông đang giữ.

Năm 1979 hoặc năm 1980 ông kết hôn với vợ là Tống Thị T. . Mấy năm sau ông S kết hôn với bà N. Khi kết hôn vợ chồng ông, vợ chồng ông S và bà Nh (không xây dựng gia đình) ở chung cùng với bố mẹ. Năm 1991 hoặc 1992 ông S xin đất của bố mẹ để làm nhà, bố mẹ nhất trí cho ông S 5 m chiều ngang, chiều dài 25 m để xây nhà ông, ông S tự dỡ 05 gian nhà tre của bố mẹ để xây nhà mái bằng một tầng hết 2/3 đất của bố mẹ, số đất còn lại bố mẹ tự làm nhà tre 3 gian để bố mẹ và bà Nh ở. Vợ chồng ông ở với bố mẹ khoảng 13 đến 14 năm thì vợ chồng ông tự mua đất làm nhà ở gần nhà bố mẹ, bố mẹ và các em không ai hỗ trợ gì. Còn vợ chồng ông S ở nhà của ông S trên đất của bố mẹ ông, bà Nh vẫn ở chung với bố mẹ ông.

Năm 1994 mẹ ông chết không để lại di chúc, sau khi mẹ ông chết, vợ chồng ông S xây thêm một bể nước dài chạy dọc theo chiều dài của nhà ông S và lát gạch đỏ ở sân, thời gian sau ông S xây tường bao gạch ở phía mặt đường của thổ đất và làm cổng ngõ bằng sắt. Trước khi bố ông chết, bố ông đã sửa nhà tre 3 gian thành hai gian nhà cấp 4 để bố và bà Nh sử dụng (sửa nhà năm nào thì ông không nhớ). Sau khi bố ông chết, bà Nh tiếp tục ở nhà của bố ông. Các công trình xây dựng mà vợ chồng ông S đã xây dựng, ông đều biết, ông không có ý kiến gì (xây dựng vào thời gian nào thì ông không nhớ chính xác). Hiện nay thửa đất của bố mẹ ông do vợ chồng ông S và bà Nh quản lý sử dụng, canh tác vì vợ chồng ông đã có nhà đất ở riêng.

Sau khi mẹ chết, bố ông và các anh em ông có họp gia đình về việc phân chia đất đai của bố mẹ ông hay không thì ông không nhớ.

Ông đã được Tòa án cho ông xem chúc thư ngày 13-10-1998, ông khẳng định ông Nguyễn Đức Trlà người trong họ, Ông Nguyễn Đức H trước đây là xóm trưởng Xóm 6, xã X1 nhưng ông không nhớ có cuộc họp gia đình mà bố ông đã nhờ ông H ghi chúc thư ngày 13-10-1998. Chữ ký Đức Đ trong chúc thư có phải là chữ ký của ông hay không thì ông cũng không nhớ rõ; chúc thư gốc này ai đang giữ thì ông không biết. Ông không công nhận chúc thư mà ông S đã nộp Tòa án, ông không đưa bản phô tô cho ông S và bà Nh. Chúc thư là bản phô tô nên ông không xác định được có đúng là chữ ký gốc của bố ông và của ông hay không. Ông chỉ xác định chữ ký gốc khi có chúc thư gốc. Chúc thư mà ông S nộp cho Tòa án, không phải là chúc thư mà ông đã được đọc, ông đã trực tiếp được xem chúc thư của bố với nội dung để lại 5 m chiều ngang, chiều dài hết đất 25 m để làm từ đường.

Trước đây, anh em ông không có mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là khoảng năm 2020 ông S không bàn bạc với ông, mà tự ý làm đơn gửi UBND xã X1 đề nghị giải quyết về đất đai của bố mẹ. Hôm đó có cả cán bộ đo đạc của xã và đại diện ban ngành của xã, ông có nói: Bố mẹ đều đã chết, ông là con trưởng nên ông có quyền quyết định để lại 5 m chiều ngang, chiều dài 25 m ở G thổ đất để xây từ đường thờ cúng gia tiên và bố mẹ, số đất còn lại chia đều cho ông, ông S và bà Nh nhưng ông S và bà Nh không nhất trí nên ông không ký biên bản đo đạc của xã vì vậy ông S và bà Nh không làm được sổ đỏ. Việc ông S trình bày nhà đất mà vợ chồng ông đang ở hiện nay do bố ông xin cho vợ chồng ông là không đúng, không có căn cứ, yêu cầu ông S phải đưa ra tài liệu chứng cứ. Ông S trình bày năm 2006 ông S, bà Nh đã nói chuyện với ông về việc tách đất của bố mẹ, nhưng không thành và đến năm 2017 ông S nói chuyện tiếp với ông về việc tách sổ đỏ cho từng người là không đúng.

Quan điểm của ông: Bố mẹ đều đã chết, ông là con trưởng ông có quyền quyết định để lại 5 m chiều ngang, chiều dài 25 m ở G thổ đất để xây từ đường thờ cúng gia tiên và bố mẹ, số đất còn lại chia đều cho ông, ông S và bà Nh, phần đất được chia phạm vào công trình của ông S hay bà Nh thì phải tự dỡ bỏ để trả lại đất cho người được chia, người được chia không phải thanh toán chênh lệch giá trị.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nh trình bày: Hoàn toàn nhất trí như ý kiến của ông S. Bà bổ sung, từ khi lọt lòng đến giờ bà ở cùng với bố mẹ, sau khi bố mẹ qua đời thì bà ở trên ngôi nhà mà bố mẹ để lại, khi bố mẹ ốm đau bà là người trực tiếp chăm sóc, chăm lo cho bố mẹ, ông Đ là con cả nhưng không thăm nom chăm sóc bố mẹ, không xứng đáng là con trai cả. Từ trước đến nay bố bà không nói để lại đất để làm từ đường, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo chúc thư, thực chất là biên bản họp gia đình phân chia đất đai tài sản của bố ngày 13-10-1998.

Sau khi viết biên bản, bố bà đưa cho bà giữ nhưng sau đó ông Đ nói cho ông Đ xem rồi ông Đ đi phô tô và chỉ đưa lại cho bà và ông S bản phô tô, còn bản gốc thì ông Đ giữ, vì tin tưởng anh em trong nhà nên bà cũng không hỏi lại, bà đề nghị Tòa án yêu cầu ông Đ nộp bản gốc cho Tòa án. Đối với phần đất mà bà được chia trên đó có phần công trình xây dựng của ông S thì bà và ông S tự giải quyết với nhau không đề nghị Tòa án giải quyết.

Những người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Đức H trình bày: Ông là chú họ của anh S và anh Đ , trước đây khi ông làm xóm trưởng, ông S có mời ông và ông Nguyễn Đức Trùng là người trong họ đến nhà ông S để chứng kiến việc đo đất và chia nhà đất của ông S và các con là ông S, ông Đ và bà Nh.

Tòa án đã cho ông xem “Chúc thư ngày 13-10-1998” do ông S nộp, ông khẳng định chúc thư này là do ông S nhờ ông viết hộ cho ông S (thời điểm viết

biên bản thì bà S đã chết); trước đó ông S và các con ông S gồm ông S, ông Đ và bà Nh bàn bạc phân chia đất đai như thế nào thì ông không biết, ông chỉ biết hôm đó ông S nhờ ông và ông Tr đến nhà ông S chứng kiến việc đo đất và chia nhà đất của ông S và các con là ông S, ông Đ và bà Nh.

Ông S đọc như nào thì ông viết lại như thế. Lúc ghi biên bản có ông, ông Tr, ông S, ông S, ông Đ và bà Nh. Sau khi viết xong biên bản mọi người cùng đọc vui vẻ, bình thường, không ai có ý kiến gì khác và tất cả cùng ký vào biên bản. Ông chỉ viết một bản gốc duy nhất và đưa cho ông S giữ, sau khi ông S chết, ai giữ biên bản gốc này thì ông không biết.

Theo biên bản thì phần đất của ông Đ sẽ ít hơn phần đất của ông S, ít hơn phần đất của bà Nh; có thể lúc đó ông S đã làm nhà rồi nên phần đất trống còn lại ông S chia cho ông Đ. Hôm đó có đo đạc cắm mốc giới cho các bên theo như nội dung của biên bản. Ông nghĩ viết từ chúc thư và biên bản là một nên ông đã ghi là chúc thư còn thực chất là biên bản thống nhất phân chia đất đai tài sản trong gia đình ông S (đúng như nội dung đã thống nhất phân chia có chữ ký của tất cả các bên). Ông mong muốn ông S và ông Đ thống nhất với nhau, nếu không hòa giải được đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Ông Nguyễn Đức Tr(tên gọi khác Nguyễn Đình Tr) trình bày: Ông Đ và ông S (con của ông S) gọi ông là ông. Khoảng năm 1998 ông S có mời ông là người đại diện trong họ và Ông Nguyễn Đức H là xóm trưởng cũng là người trong họ đến nhà ông S tại xóm 6, xã X1 để chứng kiến việc chia nhà đất của ông S và các con ông S là ông Đ, ông S, bà Nh. Tòa án đã cho ông xem “Chúc thư ngày 13-10-1998” ông khẳng định chúc thư này là ông S nhờ ông H viết hộ ông S, thời điểm đó bà S đã chết; trước đó ông S và ông S, ông Đ, bà Nh bàn bạc phân chia đất đai như thế nào thì ông không biết, ông chỉ biết hôm đó ông S nhờ ông và ông H đến nhà ông S chứng kiến việc ông S nhờ ông H viết biên bản phân chia nhà đất cho ông Đ, ông S, bà Nh.

Việc phân chia đất đai G ông S và các con gồm ông Đ, ông S, bà Nh đúng như biên bản phân chia đất đai mà ông H đã viết hộ ông S. Tuy nhiên, trong biên bản ông H lại ghi tiêu đề chúc thư còn thực chất là biên bản thỏa thuận phân chia nhà đất của ông S và các con. Lúc ông H viết biên bản thì bố con ông S đều vui vẻ, bình thường, không ai có ý kiến gì khác và tất cả mọi người tự nguyện ký vào biên bản. Từ trước đến nay ông chỉ chứng kiến và ký vào 01 biên bản duy nhất của gia đình ông S, mà hôm nay Tòa án cho ông xem Chúc thư (bản phô tô) còn hiện nay bản gốc của biên bản này trong gia đình ông S ai giữ thì ông không biết. Anh em ông S, ông Đ hoà giải được với nhau là tốt nhất còn không thì phải tôn trọng biên bản mà gia đình đã họp bàn thỏa thuận phân chia và cùng ký kết.

Kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản ngày 21-6-2021 thể hiện:

- Thửa đất số 132 tờ bản đồ số 20, xã X1 lập năm 1995 có diện tích đo đạc

thực tế là 550 m² (đất ONT 215 m²; CLN 110 m²; NTS 225m²) trong đó:

+ Công trình xây dựng trên đất tranh chấp vợ chồng ông S đang quản lý sử dụng gồm: 01 nhà hai tầng (tầng 1 xây gạch năm 1992, tầng 2 xây gạch và bán mái tôn xây dựng năm 2015) có tổng diện tích 53,95 m² giá trị còn lại 63.575.000 đồng. Nhà bếp (nhà ăn) và công trình phụ khép kín xây dựng năm 2005 có diện tích 36 m² giá trị còn lại 57.745.000 đồng. Trước nhà hai tầng có 01 sân gạch có diện tích 52,29 m² và 01 bể chứa nước = 8,4 m³ hết giá trị sử dụng. Liền sát với bể nước ở phía đông có 01 mái che bằng tôn có diện tích 10 m² giá trị còn lại 500.000 đồng. Tường bao phía trước nhà có lưới B 40 ở phía trên có diện tích 21 m²; cổng ngõ vào nhà dài 3 m, rộng 2,5 m và cánh cổng sắt đều hết giá trị sử dụng;

+ Công trình xây dựng trên đất tranh chấp bà Nh đang quản lý sử dụng gồm: Nhà cấp 4 mái ngói có diện tích 18,55 m² hết giá trị sử dụng.

- Thửa đất số 175 tờ bản đồ số 20, xã X1 lập năm 1995 có diện tích đo đạc thực tế là 28,5 m² (toàn bộ là đất CLN)

- Giá trị quyền sử dụng đất ở theo giá thị trường là 2.200.000 đồng/m², đất ao, đất vườn: 75.000đ/m².

Kết quả thu thập tài liệu chứng cứ tại Ủy ban nhân dân xã X1:

- Bản đồ năm 1987 thửa số 365, tờ bản đồ số 4 thể hiện đất hộ cụ S sử dụng diện tích 609 m² (đất thổ 341 m², đất ao 268 m²)

- Bản đồ năm 1995 thửa số 132, tờ bản đồ số 20 thể hiện đất hộ cụ S sử dụng diện tích 550 m² (đất ở 215 m², đất ao 225 m², đất vườn 110 m²) - diện tích giảm 609 m² – 550 m² = 59 m² là do hành lang mở rộng đường xã và đường dong xóm.

- Bản đồ năm 1987 tại thửa 285, tờ bản đồ số 4 thể hiện tên Ry diện tích 102 m² đất vườn, canh;

- Bản đồ năm 1995 tại thửa số 175, tờ số 20 thể hiện đất hộ cụ S 35 m² đất vườn.

Hộ cụ Nguyễn Đức S đã được Ủy ban nhân dân huyện X cấp GCNQSDĐ số S362738 ngày 26-7-2001 với diện tích 550 m² (đất ở là 215 m², đất vườn 110 m², đất ao là 225 m²) thuộc thửa số 132, tờ bản đồ số 20 và 35 m² đất vườn thuộc thửa số 175 tờ bản đồ số 20;

- Kết quả đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21-6-2021: Đất tranh chấp thuộc thửa số 132, tờ bản đồ số 20 là 550 m² đúng như diện tích đã cấp GCNQSDĐ. Thửa 175 tờ bản đồ số 20 là 28,5 m² bị thiếu đi so với GCNQSDĐ 6,5 m² có thể sai số do đo đạc.

Địa phương được biết, sau khi cụ M chết, ngày 13-10-1998 lúc đó cụ S còn khỏe mạnh, minh mẫn gia đình đã họp bàn và đã có biên bản thỏa thuận thống nhất G cụ S và các con gồm ông Đ, ông S và bà Nh về việc chia nhà đất, biên bản này có đủ các thành viên trong gia đình và sự chứng kiến, ký xác nhận của xóm

trưởng là Ông Nguyễn Đức H và đại diện trong họ là ông Nguyễn Đức Trọng; chính là chúc thư (bản phô tô) mà trước đây ông S đã xuất trình.

Năm 2006 và năm 2017 ông S và bà Nh có đơn xin tách thổ cư, gửi UBND xã X1, UBND xã đã chuyển đơn của ông S, bà Nh đến ban địa chính xã xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đến năm 2020 ông S lại tiếp tục có đơn đề nghị gửi UBND xã đề nghị làm thủ tục tách sổ đỏ. Cán bộ địa chính xã cùng xóm trưởng, bí thư xóm, các hộ liên kề và cán bộ đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện X thực hiện việc đo đạc cho các bên. Tại thời điểm đo đạc có cả ông Đ, ông S và bà Nh. Ông S và bà Nh không muốn tranh chấp, muốn anh em giải quyết nhanh cho xong để đỡ phải đi lại, nên ông S, bà Nh đã chịu phần thiệt, không thực hiện theo biên bản thỏa thuận của gia đình năm 1998 cụ thể là nhường thửa đất số 175, tờ bản đồ số 20 với diện tích đất vườn 35 m² cho một mình ông Đ.

Còn đối với thửa đất số 132 với diện tích 550 m² thì 03 anh em thỏa thuận: ông Đ sử dụng 142 m² trong đó đất ở 55 m², đất vườn, ao là 87 m² (tứ cận thửa đất phía đông giáp đường dong xóm, phía Tây giáp phần đất bà Nh, phía Nam giáp đường trục xã, phía Bắc giáp đất hộ bà L). Bà Nh và ông S được quyền sử dụng 413 m² đất còn lại gồm đất ở 160 m², đất vườn, ao 253 m² (tứ cận thửa đất phía đông giáp đất ông Đ, phía Tây giáp đất hộ ông Sơn, phía Nam giáp đường trục xã, phía Bắc thửa đất hộ bà L và hộ bà Tâm); ông S, ông Đ và bà Nh đều đã ký kết trong văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế này, nhưng văn bản này sau đó ông Đ lại thay đổi không nhất trí nữa nên chưa làm thủ tục cho công dân được, điều này đã gây khó khăn, bức xúc, tổn kém cho ông Đ, bà Nh và vì không còn cách nào khác ông S mới phải làm đơn khởi kiện đến Tòa án.

Vợ chồng ông Đ có nhà đất ở riêng cũng tại Xóm 6, xã X1, bản đồ năm 1987 đã có tên Đ, là đất ruộng quật lập nên, nguồn gốc thửa đất này có liên quan đến cụ S hay không thì không biết. Vợ chồng ông S xây nhà ở trên đất của cụ S, cụ M. Bà Nh không đi xây dựng gia đình và ở nhà với bố mẹ, sau khi cụ M chết thì cụ S và bà Nh ở với nhau, khi cụ S ốm đau thì bà Nh là người chủ yếu và trực tiếp chăm sóc, phụng dưỡng cụ S.

Việc nộp thuế đất phi nông nghiệp: Từ trước khi cụ S còn sống vài năm đến nay thì đất của cụ S đều do ông S nộp vì ông S là người đang sử dụng đất. Ông Đ không nộp thuế đất có liên quan đến đất cụ S để lại. Ngoài biên bản gia đình thỏa thuận phân chia nhà đất, chúc thư năm 1998; địa phương không nhận được bất kỳ văn bản nào của cụ S hay các con ông S là ông Đ, ông S, bà Nh về việc liên quan đến đất hộ cụ S để lại, mà chỉ có biên bản của ông S, bà Nh gửi UBND xã đề nghị tách sổ đỏ như đã trình bày trên.

Quan điểm của địa phương: Nếu đương sự có yêu cầu chia di sản thừa kế gồm cả đất vườn hay đất hai lúa để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự, cũng

nghĩa giải quyết dứt điểm, triệt để, tránh việc các đương sự lại tranh chấp đất đai lần nữa đề nghị Tòa án tạo điều kiện giải quyết luôn cho các đương sự.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 47/2021/DS-ST ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Nam Định đã quyết định. Căn cứ vào: Điều 468; Điều 609, 612, 613, 623, 651, 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 166, 167, điểm d khoản 1 Điều 169, khoản 3 Điều 188 Luật đất đai năm 2013; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức S về chia di sản thừa kế và xử công nhận văn bản lập ngày 13/10/1998 của cụ Nguyễn Đức S chia đất cho các con đối với kỷ phần của cụ Nguyễn Đức S.

Giao cho ông S được quyền sử dụng diện tích là 210m², (đất ở 81 m², đất vườn 41m², đất ao 88m²) trị giá 187.875.000đ cùng các công trình xây dựng nằm trên diện tích đất này ở thửa đất số 132, tờ bản đồ số 20 tại xóm 6, xã X1, huyện X, tỉnh Nam Định;

Buộc ông S phải thanh toán giá trị chênh lệch quyền sử dụng đất cho ông Đ số tiền là 9.240.000đ.

Giao cho ông Đ được quyền sử dụng diện tích đất là 158.5m², (đất ở 52m², đất ao 52m², đất vườn 54,5m²) trị giá 122.387.000đ ở thửa đất số 132, 175 (trong đó 28,5m² đất vườn ở thửa 175), tờ bản đồ số 20 tại xóm 6, xã X1, huyện X, tỉnh Nam Định; ông Đ được nhận giá trị chênh lệch quyền sử dụng đất từ ông S là 9.240.000đ; tổng là 131.627.000đ.

Giao cho bà Nh được quyền sử dụng diện tích đất là 210.0m²; (đất ở 82m², đất vườn 43m², đất ao 85m²); trị giá 190.000.000đ cùng các công trình xây dựng nằm trên diện tích đất này ở thửa đất số 132, tờ bản đồ số 20 tại xóm 6, xã X1, huyện X, tỉnh Nam Định;

- Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận thống nhất của ông S, bà Nh về việc công trình xây dựng của vợ chồng ông S, bà N xây dựng trên phần đất của bà Nh được hưởng do các đương sự tự giải quyết với nhau;

(Về diện tích, ranh giới, độ dài các cạnh của thửa đất được mô tả chi tiết trong sơ đồ kèm theo).

Giao cho ông Đ phải có trách nhiệm giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ cụ Nguyễn Đức S số S362738 vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00815 QSDĐ/566/2001/QĐ - UB ngày 26-7-2001 cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đương sự có trách nhiệm liên hệ đăng ký quyền sử dụng đất với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để điều chỉnh về diện tích đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29 tháng 12 năm 2021 Ông Nguyễn Đức Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do bản án sơ thẩm đã xét xử không khách quan, không tôn trọng sự thật, xâm phạm nghiêm trọng quyền lợi của ông. Đề nghị cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm hoặc sửa bản án sơ thẩm để bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho ông.

Ngày 06 tháng 01 năm 2022 Viện kiểm sát nhân dân huyện X ra quyết định kháng nghị số 01/QĐKN-VKS-DS với nội dung:

Toà án huyện X công nhận chúc thư phô tô ngày 13-10-1998 mặc dù bị đơn không công nhận chữ ký của mình trong biên bản đó, cũng như không công nhận chúc thư này, nhưng Toà án không tiến hành thu thập chứng cứ là vi phạm khoản 1 Điều 95 BLTTDS.

Toà án huyện X căn cứ vào lời trình bày của người làm chứng và ý kiến của UBND xã X1 để nhận định: Biên bản phô tô ngày 13-10-1998 là hợp pháp và chia di sản của cụ M ; chia hiện vật trên cơ sở tôn trọng biên bản thoả thuận phân chia trong gia đình cụ S năm 1998 và chia theo tỷ lệ như bản chúc thư ngày 13-10-1998, là vi phạm nghiêm trọng vì chúc thư là bản phô tô chưa được công chứng, chứng thực, bị đơn không nhất trí và không công nhận chúc thư này. Toà án huyện X chia thừa kế theo pháp luật, nhưng vẫn công nhận và phân chia di sản trên cơ sở bản phô tô chúc thư là không đúng quy định của pháp luật; đề nghị cấp phúc thẩm xét xử theo hướng phân tích trên.

Ngày 20-6-2022 Ông Nguyễn Đức Đ có đơn rút đơn kháng cáo.

Tại phiên toà phúc thẩm: Anh Th là người đại diện theo uỷ quyền của ông Đ trình bày: Anh nhất trí việc ông Đ rút đơn kháng cáo để anh em về thoả thuận giải quyết với nhau và anh nhất trí với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện X .

Ông S trình bày: Không nhất trí với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện X vì tại thời điểm viết chúc thư là ngày 13-10-1998 cụ S khoẻ mạnh, mình vẫn đã mời ông H, ông Tr chứng kiến; chúc thư do ông H viết hộ. Chúc thư có chữ ký của 03 anh em và chữ ký của cụ S . Bản gốc chúc thư ông không giữ nên không có nộp cho Toà án, nhưng ông H, ông Tr là người chứng kiến đều khẳng định có chúc thư ngày 13-10-1998; ông Đ yêu cầu phải có chúc thư gốc ông không nhất trí. Ông đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử giải quyết vụ án và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà Nh trình bày: Sau khi cụ S nhờ ông H viết chúc thư ngày 13-10-1998 cụ S đưa cho bà giữ nhưng sau đó ông Đ mượn rồi giữ luôn bản gốc chỉ đưa cho bà và ông S bản phô tô và bà nhất trí với lời trình bày của ông S.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về nội dung: Chúc thư ngày 13-10-1998 do ông S giao nộp cho cấp sơ thẩm là bản phô tô. Quá trình giải quyết vụ án bà Nh, ông S đều trình bày sau khi cụ M chết, cụ S họp gia đình có sự chứng kiến của ông Tr, ông H; cụ S đã đọc cho ông H viết chúc thư. Nay các đương sự không nộp được bản gốc chúc thư, ông Đ không công nhận bản chúc thư phô tô và không thừa nhận chữ ký Đức Đ tại bản chúc thư phô tô. Mặt khác, cụ S đã định đoạt cả di sản của cụ M là trái pháp luật nên chúc thư ngày 13-10-1998 không hợp pháp. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện X chia di sản của cụ M và cụ S theo pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS, sửa bản án sơ thẩm. Án phí dân sự sơ thẩm: Đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Đức Đ có đơn rút đơn kháng cáo, căn cứ Điều 295, Điều 289 BLTTDS, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Đ.

[2] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện X :

[2.1] Về việc thu thập bản gốc chúc thư ngày 13-10-1998: Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã yêu cầu ông S, bà Nh cung cấp bản gốc chúc thư ngày 13-10-1998 nhưng ông Đ và bà Nh không giữ bản gốc nên không có tài liệu nộp cho cấp sơ thẩm. Ông Đ trình bày không có chúc thư ngày 13-10-1998; chúc thư mà ông Đ đã được đọc có nội dung để lại 5m chiều rộng, chiều dài 25m để làm từ đường thờ cúng nhưng chúc thư đã bị thất lạc nên không cung cấp cho Toà án được. Quá trình thu thập tài liệu chứng cứ tại Uỷ ban nhân dân xã X1 cung cấp: Được biết sau khi cụ M chết ngày 13-10-1998 cụ S cùng các con có họp bàn và đã có biên bản thoả thuận thống nhất về việc chia nhà đất có sự chứng kiến của ông H, ông Tr chính là chúc thư bản phô tô do ông S xuất trình. Như vậy, cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập bản gốc chúc thư ngày 13-10-1998 nhưng không thu thập được, việc Viện kiểm sát nhân dân huyện X kháng nghị cho rằng cấp sơ thẩm chưa tiến hành thu thập bản gốc chúc thư ngày 13-10-1998 không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[2.2] Xét T h hợp pháp của chúc thư ngày 13-10-1998:

[2.2.1] Cụ Nguyễn Thị M và cụ Nguyễn Đức S có khối tài sản chung là thửa đất 132 tờ bản đồ số 20 (sau đây viết tắt là thửa 132) diện tích 550m² trong đó đất ở (ONT) 215m², đất vườn (CLN) 110m², đất ao (NTS) 225m² và thửa 175 tờ bản đồ 20 (sau đây viết tắt là thửa 175) đất vườn (CLN) diện tích 35m² đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 đứng tên hộ cụ S . Cụ M và

cụ S có 03 người con gồm: Ông Nguyễn Đức Đ, ông Nguyễn Đức S và Bà Nguyễn Thị Nh.

[2.2.2] Năm 1994 cụ M chết không để lại di chúc; theo lời trình bày của ông S, bà Nh, Ông Nguyễn Đức H và ông Nguyễn Đức Trsau khi cụ M chết; ngày 13 tháng 10 năm 1998 cụ S lập chúc thư. Căn cứ vào chúc thư bản phô tô do ông S nộp cho Toà án, tại mục các thành viên có chữ Nguyễn Đức S, chữ Nguyễn Thị N và chữ Đức Đ, tại mục người di chúc có chữ Nguyễn Đức S, tại mục người xác nhận có chữ ký và chữ viết Nguyễn Đức Hoành, tại mục đại diện dòng họ có ký và chữ viết Nguyễn Đức Trọng. Quá trình giải quyết vụ án, ông Đ đều không thừa nhận chữ Đức Đ và chữ Nguyễn Đức S tại bản chúc thư phô tô là chữ của ông Đ và chữ của cụ S và không công nhận cụ S có để lại chúc thư ngày 13-10-1998; còn ông S, bà Nh, ông H và ông Tr đều xác nhận ngày 13-10-1998 cụ S có lập chúc thư do ông H viết hộ, các con cụ S gồm ông Đ, ông S, bà Nh đều có mặt và đều vui vẻ và ký vào bản chúc thư; trong suốt quá trình giải quyết vụ án các đương sự không giao nộp cho Toà án bản gốc chúc thư ngày 13-10-1998. Bà Nh và ông S đều trình bày ông Đ mượn bản gốc chúc thư ngày 13-10-1998 từ bà Nh và không giao lại bản gốc; còn ông Đ không thừa nhận đã mượn bản gốc chúc thư từ bà Nh. Xét thấy, chúc thư ngày 13-10-1998 cụ S đã định đoạt, phân chia cả phần di sản của cụ M; ông Đ không thừa nhận chúc thư ngày 13-10-1998 và không thừa nhận chữ Nguyễn Đức S tại mục người di chúc là chữ của cụ S, quá trình giải quyết vụ án không thu thập được bản gốc chúc thư. Do vậy, bản phô tô chúc thư ngày 13-10-1998 do đương sự nộp cho Toà án là không hợp pháp.

[2.2.3] Về chia thừa kế: Do cụ M chết không để lại di chúc và chúc thư ngày 13-10-1998 không hợp pháp nên chia di sản của cụ M và cụ S để lại theo pháp luật.

[2.2.4] Về hàng thừa kế: Cụ M và cụ S có 03 người con gồm ông Đ, ông S và bà Nh nên được hưởng di sản của cụ M và cụ S để lại.

[2.2.5] Về chia di sản thừa kế: Đối với thửa 132 diện tích là $550m^2$, kết quả thẩm định tại chỗ thửa 132 diện tích vẫn là $550m^2$. Sau khi cụ M và cụ S chết thì ông S và bà Nh ở trên thửa đất 132 nên ông S và bà Nh có công giữ gìn, tôn tạo, bảo quản đất; do vậy chia cho ông S và bà Nh được hưởng 01 kỷ phần thừa kế, nên mỗi kỷ phần thừa kế là $550m^2 : 4 = 137,5m^2$ đất. Ông Đ được hưởng là $137,5m^2$ đất trong đó đất ở là $53,75m^2$ trị giá $53,75m^2 \times 2.200.000đ/m^2 = 118.250.000đ$ ồng, đất vườn là $27,5m^2$ trị giá là $27,5m^2 \times 75.000đ/m^2 = 2.062.500đ$ ồng, đất ao là $56,25m^2$ trị giá là $56,25m^2 \times 75.000đ/m^2 = 4.218.750đ$ ồng. Tổng là 124.531.250 đồng.

[2.2.6] Ông S và bà Nh mỗi người được hưởng là $137,5m^2 + (137,5m^2 : 2) = 206,25m^2$ đất trị giá là $124.531.250đ$ ồng + $124.531.250đ$ ồng : 2 = 186.796.875đồng.

[2.2.7] Chia thừa kế đối với thửa 175: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ cụ S thì thửa đất 175 có diện tích là 35m^2 , kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất 175 có diện tích $28,5\text{m}^2$. Sau khi cụ M và cụ S chết thì bà Nh là người trồng cây trên thửa đất 175 nên bà Nh có công trong việc giữ gìn, tôn tạo, bảo quản đất nên chia cho bà Nh được hưởng thêm 01 kỷ phần thừa kế, do vậy mỗi kỷ phần thừa kế là $28,5\text{m}^2 : 4 = 7,125\text{m}^2$. Ông Đ được hưởng là $7,125\text{m}^2$ trị giá $7,125\text{m}^2 \times 75.000\text{đ}/\text{m}^2 = 534.375\text{đồng}$, ông S được hưởng là $7,125\text{m}^2$ trị giá $7,125\text{m}^2 \times 75.000\text{đ}/\text{m}^2 = 534.375\text{đồng}$, bà Nh được hưởng là $7,125\text{m}^2 \times 2 = 14,250\text{m}^2$ trị giá $14,250\text{m}^2 \times 75.000\text{đ}/\text{m}^2 = 1.068.750\text{đồng}$.

[2.2.8] Chia hiện vật: Đối với thửa 175: Tại phiên toà phúc thẩm ông S, bà Nh và người đại diện theo uỷ quyền của ông Đ đều nhất trí chia cho ông Đ được quyền sử dụng thửa đất 175 và ông Đ có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho ông S và bà Nh.

[2.2.9] Cụ thể: Ông Đ được quyền sử dụng $28,5\text{m}^2$ đất trị giá $2.137.500\text{đồng}$ thuộc thửa 175 và ông Đ phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho ông S là $7,125\text{m}^2 \times 75.000\text{đ}/\text{m}^2 = 534.375\text{đồng}$, ông Đ phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho bà Nh là $14,25\text{m}^2 \times 75.000\text{đ}/\text{m}^2 = 1.068.750\text{đồng}$.

[2.2.10] Đối với thửa 132 ông S, bà Nh và người đại diện theo uỷ quyền của ông Đ đều đề nghị Hội đồng xét xử chia hiện vật cho ông Đ, ông S và bà Nh như bản án sơ thẩm. Do vậy, Hội đồng xét xử giữ nguyên việc chia hiện vật tại thửa 132 cho ông Đ, ông S và bà Nh, phần chênh lệch giá trị tài sản các đương sự sẽ thanh toán cho nhau.

[2.2.11] Cụ thể: Ông Đ được quyền sử dụng 130m^2 trong đó đất ở 52m^2 , đất ao 52m^2 , đất vườn 26m^2 trị giá là $120.250.000\text{đồng}$.

[2.2.12] Ông S được quyền sử dụng 210m^2 trong đó, đất ở 81m^2 , đất vườn 41m^2 , đất ao 88m^2 trị giá là $187.875.000\text{đồng}$.

[2.2.13] Bà Nh được quyền sử dụng là 210m^2 trong đó, đất ở 82m^2 , đất vườn 43m^2 , đất ao 85m^2 trị giá là $190.000.000\text{đồng}$.

[2.2.14] Về thanh toán chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất thửa 132: Bà Nh và ông S phải thanh toán chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất cho ông Đ là $7,5\text{m}^2$ đất gồm $3,3\text{m}^2$ đất ở trị giá $3,3\text{m}^2$ đất ở $\times 2.200.000\text{đ}/\text{m}^2 = 7.260.000\text{đồng}$ và $4,2\text{m}^2$ đất ao trị giá $4,2\text{m}^2$ đất ao $\times 75.000\text{đ}/\text{m}^2 = 315.000\text{đồng}$. Tổng là $7.575.000\text{đồng}$; ông S, bà Nh mỗi người phải thanh toán chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất cho ông Đ là $3.787.500\text{đồng}$.

[2.2.15] Đối trừ với số tiền ông Đ phải thanh toán chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất cho ông S, bà Nh tại thửa đất 175 thì ông S phải thanh toán chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất cho ông Đ là $3.787.500\text{đồng} - 534.375\text{đồng} = 3.253.125\text{đồng}$, bà Nh còn phải thanh toán chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất cho ông Đ là $3.787.500\text{đồng} - 1.068.750\text{đồng} = 2.718.750\text{đồng}$.

[2.2.16] Đối với công trình trên đất: Tại phiên toà phúc thẩm, vợ chồng ông S, bà N và bà Nh đều thống nhất, trường hợp chia đất cho bà Nh có công trình xây dựng của vợ chồng ông S, bà N trên đất thì G bà Nh và vợ chồng ông S, bà N tự thoả thuận giải quyết với nhau và không yêu cầu Toà án giải quyết; và trường hợp chia đất cho ông S có công trình xây dựng của bà Nh trên đất thì G bà Nh và vợ chồng ông S, bà N tự thoả thuận giải quyết với nhau và không yêu cầu Toà án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

[2.2.17] Quá trình giải quyết vụ án bà Nh trình bày trường hợp chia đất cho ông Đ có công trình xây dựng của bà Nh trên đất thì bà Nh tự nguyện tháo dỡ nên Hội đồng xét xử chấp nhận lời trình bày của bà Nh.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đ có đơn xin rút đơn kháng cáo trước khi mở phiên toà xét xử phúc thẩm nên ông Đ phải nộp án phí dân sự phúc thẩm là 150.000đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự đều được chia di sản thừa kế nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia, tuy nhiên ông S là người cao tuổi có hoàn cảnh kinh tế khó khăn lại đang nuôi con bị bệnh não; bà Nh không có chồng, không có con, thường hay ốm yếu là người đang hưởng chính sách ưu đãi của người cô đơn, gia đình ông S và bà Nh đang lĩnh tiền trợ cấp hàng tháng theo quy định và đều có đơn đề nghị miễn, giảm án phí có xác nhận của chính quyền địa phương nên miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho ông S và bà Nh.

[5] Đối với Ông Nguyễn Đức Đ là người cao tuổi tại cấp phúc thẩm có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm có xác nhận của chính quyền địa phương nên Hội đồng xét xử miễn án phí sơ thẩm cho ông Đ.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 295, Điều 289, khoản 2 Điều 308 BLTTDS; Điều 649, 651, 623, 660 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của Ông Nguyễn Đức Đ.
2. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện X , tỉnh Nam Định. Sửa bản án sơ thẩm.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức S về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị M và cụ Nguyễn Văn S để lại theo chúc thư ngày 13-10-1998.

4. Xác định di sản của cụ M và cụ S để lại gồm thửa đất 132 tờ bản đồ 20 diện tích 550m² và thửa đất 175 tờ bản đồ 20 diện tích 28,5m² đều tại Xóm 6, xã X1, huyện X, tỉnh Nam Định.

4.1. Chia cho ông Nguyễn Đức S được quyền sử dụng 210m² đất (trong đó đất ở 81 m², đất vườn 41m², đất ao 88m²) trị giá 187.875.000đồng và được sở hữu các công trình do ông S, bà N xây dựng trên đất tại thửa đất số 132, tờ bản đồ số 20 tại xóm 6, xã X1, huyện X, tỉnh Nam Định.

Có vị trí: Phía Bắc giáp đất bà Ng được nối từ điểm 12 đến điểm 11 dài 2,6m, nối từ điểm 11 đến điểm 10 dài 1,4m và nối từ điểm 10 đến điểm 9 dài 5,3m; phía Tây giáp đất ông Sơn nối từ điểm 9 đến điểm 8 dài 9,89m, nối từ điểm 8 đến điểm 7 dài 7,26m và nối từ điểm 7 đến điểm 6 dài 8,3m; phía Nam giáp đường nối từ điểm 6 đến điểm 5 dài 9,1m; phía Đông giáp đất chia cho bà Nh nối từ điểm 5 đến điểm 12 dài 25,5m. Có sơ đồ kèm theo.

4.2. Buộc ông S phải thanh toán chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất cho ông Đ số tiền là 3.253.125 đồng.

4.3. Chia cho Bà Nguyễn Thị Nh được quyền sử dụng 210m² đất (trong đó, đất ở 82m², đất vườn 43m², đất ao 85m²) trị giá 190.000.000đ và sở hữu các công trình do bà Nh xây dựng trên đất tại thửa đất số 132, tờ bản đồ số 20 tại Xóm 6, xã X1, huyện X, tỉnh Nam Định. Có sơ đồ kèm theo.

Có vị trí: Phía Bắc giáp đất bà L nối từ điểm 12 đến điểm 3 dài 7,9m; phía Tây giáp đất chia cho ông S nối từ điểm 12 đến điểm 5 dài 25,5m; phía Nam giáp đường nối từ điểm 5 đến điểm 4 dài 9,1m; phía Đông giáp đất chia cho ông Đ nối từ điểm 4 đến điểm 3 dài 24,2m. Có sơ đồ kèm theo.

4.4. Bà Nh phải thanh toán chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất cho ông Đ số tiền là 2.718.750 đồng.

4.5. Chia cho Ông Nguyễn Đức Đ được quyền sử dụng 130m² đất (trong đó, đất ở 52m², đất ao 52m², đất vườn 26m²) thuộc thửa đất số 132 tờ bản đồ số 20 và 28,5m² đất vườn tại thửa 175 tờ bản đồ số 20 đều tại Xóm 6, xã X1, huyện X, tỉnh Nam Định có tổng trị giá là 122.387.500đ.

Thửa đất 132 có vị trí: Phía Bắc giáp đất bà L nối từ điểm 2 đến điểm 3 dài 5,5m; phía Tây giáp đất chia cho bà Nh nối từ điểm 3 đến điểm 4 dài 24,2m; phía Nam giáp đường nối từ điểm 4 đến điểm 1 dài 5,5m; phía Đông giáp đường xóm nối từ điểm 1 đến điểm 2 dài 23,3m. Có sơ đồ kèm theo.

Thửa đất 175 có vị trí: Phía Bắc giáp đất bà L nối từ điểm 2' đến điểm 3' dài 10,4m; phía Tây giáp đường xóm nối từ điểm 2' đến điểm 1' dài 2,74m; phía Nam giáp đất hộ ông Lục nối từ điểm 1' đến điểm 4' dài 10,4m; phía Đông giáp đất hộ ông Bình, ông Ro nối từ điểm 4' đến điểm 3' dài 2,74m. Có sơ đồ kèm theo.

4.6. Ông Đ được nhận số tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất từ ông S là 3.253.125 đồng và được nhận số tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất từ bà Nh là 2.718.750 đồng.

5. Công nhận sự thỏa thuận của vợ chồng ông Nguyễn Đức S, Bà Nguyễn Thị N với Bà Nguyễn Thị Nh về việc: Trường hợp nếu 210m² đất chia cho ông S tại thửa 132 tờ bản đồ 20 mà trên đất có công trình xây dựng của bà Nh thì vợ chồng ông S, bà N và bà Nh tự thỏa thuận giải quyết với nhau. Và trường hợp nếu 210m² đất chia cho bà Nh tại thửa 132 tờ bản đồ 20 mà trên đất có công trình xây dựng của vợ chồng ông S, bà N thì vợ chồng ông S, bà N và bà Nh tự thỏa thuận giải quyết với nhau.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nh về việc trường hợp nếu chia 130m² đất cho ông Đ tại thửa 132 tờ bản đồ 20 mà trên đất có công trình xây dựng của bà Nh thì bà Nh có trách nhiệm tự tháo dỡ.

7. Buộc ông Đ phải có trách nhiệm nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Đức S số S 362738 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp ngày 26-7-2001 cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án và theo quy định của pháp luật.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án và theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

8. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đ phải nộp là 150.000 đồng nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0002907 ngày 29-12-2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X ; ông Đ được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 150.000 đồng.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Đức S, Bà Nguyễn Thị Nh và Ông Nguyễn Đức Đ.

Hoàn lại cho ông S số tiền 8.000.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai 0002038 ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X .

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Mai Hương

Lại Văn Tùng

Vũ Thị Thu

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện X ;
- Chi cục THADS huyện X ;
- UBND xã X1;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thu

